TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **25**/2019/HNGĐ- ST
Ngày: 27 - 6 - 2019
"Về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Lê Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hồ Thị Hoa

Bà Nguyễn Thị Tiến Nhanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đông Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2019/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Văn B_NĐ, sinh năm 1994. Địa chỉ: ấp XQ, xã TH, huyện An Minh, Kiên Giang. (Có mặt)

Bị đơn: Chị Nguyễn Ngọc H_BĐ, sinh năm 1994. (Sổ hộ khẩu ghi: Nguyễn Thị Ngọc H_BĐ, sinh năm 1995). Địa chỉ: ấp XQ, xã TH, huyện An Minh, Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 13-8-2018 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Trần Văn B_NĐ trình bày và yêu cầu như sau:

Anh B_NĐ và chị H_BĐ tìm hiểu nhau khoảng 2 năm rồi đi đến hôn nhân. Đến ngày 19/02/2014 al được gia đình 2 bên tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại UBND xã TH, huyện An Minh ngày 20/6/2014. Vợ chồng sống chung

đầm ấm một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Đến năm 2017, chị H_BĐ bỏ nhà đi cho đến nay. Về con: anh, chị có 1 con chung tên Trần Minh K, sinh ngày 11/9/2014, hiện anh B_NĐ đang nuôi dưỡng. Về tài sản và nợ chung: không có.

Anh B_NĐ khởi kiện xin ly hôn với chị H_BĐ và xin được nuôi con chung là Trần Minh K, sinh ngày 11/9/2014, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu.

Bị đơn chị Nguyễn Ngọc H_BĐ vắng mặt, không có lời trình bày.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; đối với các đương sự thì từ khi thụ lý vụ án đến nay phía nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; phía bị đơn vắng mặt nên đã không thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định; việc xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định. Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị HĐXX cho anh B_NĐ ly hôn với chị H_BĐ; về con giao cho anh B_NĐ nuôi; tài sản, nợ không yêu cầu nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo các tài liệu thể hiện: bị đơn chị H_BĐ trước đây sinh sống tại ấp TB, xã GT, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Đến năm 2014 có chồng và chuyển hộ khẩu về sống chung bên chồng tại ấp XQ, xã TH, huyện An Minh. Đến năm 2017, chị H_BĐ bỏ địa phương đi không báo đi đâu. Ban lãnh đạo ấp TB và Công an xã GT xác nhận chị H_BĐ không về địa phương cũ sinh sống. Như vậy, có đủ cơ sở xác định nơi cư trú cuối cùng của chị H_BĐ là ấp XQ, xã TH, huyện An Minh vì vậy Tòa án nhân dân huyện An Minh thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng (bằng các hình thức niêm yết công khai và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng) nhưng chị H_BĐ đều vắng mặt, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và phiên tòa. Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng chị H_BĐ vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị H_BĐ.

[2] Về quan hệ hôn nhân, anh B_NĐ và chị H_BĐ được gia đình tổ chức lễ cưới và sống với nhau như vợ chồng vào ngày 19-02-2014al. Anh, chị chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã TH, huyện An Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 20-6-2014 nên là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Anh B_NĐ với chị H_BĐ sống chung một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh, chị có nhiều bất đồng trong cuộc sống, cự cải nhau. Anh, chị đã ly thân nhau và chị H_BĐ bỏ đi từ năm 2017 cho đến nay. Tòa án tổ chức hòa giải đoàn tụ thì chị H_BĐ vắng mặt không tham dự. Việc chị H_BĐ không có ý kiến khi nguyên đơn xin ly hôn, không tham dự phiên hòa giải, phiên tòa vừa vi phạm nghĩa vụ bị đơn vừa đánh mất cơ hội hòa giải đoàn tụ tại Tòa án. Từ đó cho thấy giữa anh B_NĐ và chị H_BĐ vợ, chồng đã không sống chung một thời gian dài làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho anh B_NĐ được ly hôn với chị H_BĐ.

[4] Về con chung, anh B_NĐ xác định anh, chị có 01 con chung tên Trần Minh K, sinh ngày 11-9-2014, hiện cháu đang sống cùng anh B_NĐ. Anh B_NĐ xin được nuôi con sau ly hôn. Xét thấy yêu cầu của anh B_NĐ là phù hợp vì chị H_BĐ đã bỏ địa phương đi, không biết địa chỉ cụ thể nên không có điều kiện để chăm sóc con. HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu K cho anh B_NĐ nuôi dưỡng. Chị H_BĐ không phải cấp dưỡng nuôi con do anh B_NĐ không yêu cầu.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: anh B_NĐ xác định không có và không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

[6] Về án phí, nguyên đơn anh B_NĐ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000đ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa anh Trần Văn B_NĐ và chị Nguyễn Ngọc H_BĐ (Nguyễn Thị Ngọc H_BĐ).

2. Về con chung: giao cháu Trần Minh K, sinh ngày 11-9-2014 cho anh B_NĐ trực tiếp nuôi dưỡng (hiện cháu K đang sống cùng anh B_NĐ). Chị H_BĐ không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí, anh Trần Văn B_NĐ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0006106 ngày 29-01-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh. Anh B_NĐ đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Anh B_NĐ có mặt nên có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Chị H_BĐ vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- UBND xã TH, An Minh;
- Lưu HS + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Chí Công